

Số: 61/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO
NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước,

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2013.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu; Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp có vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và PTĐN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trại lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước, bao gồm:

a) Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi chung là công ty mẹ) do Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (sau đây viết tắt là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập) do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (viết tắt là SCIC).

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước:

Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên do các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

2. Các tổ chức, cá nhân được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, phân cấp hoặc giao thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước; người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước, về tài chính có chức năng, nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp.

Điều 3. Mục đích giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính

1. Đánh giá đúng thực trạng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kịp thời giúp doanh nghiệp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

2. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước.

3. Giúp nhà nước, chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để có cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

4. Thực hiện việc công khai minh bạch hóa tình hình tài chính của doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 4. Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau

1. Giám sát tài chính là việc theo dõi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật về tài chính của doanh nghiệp.

2. Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp. Báo cáo do chủ thể giám sát lập.

3. Báo cáo kết quả giám sát tài chính là báo cáo tổng hợp kết quả công tác giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Báo cáo do chủ sở hữu lập.

4. Tiêu chí đánh giá là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để xác định hiệu quả hoạt động và phân loại doanh nghiệp một cách toàn diện, khách quan.

5. Chủ sở hữu là cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước, bao gồm: Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính là Bộ Tài chính, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp).

7. Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra tình hình của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và của chủ sở hữu.

8. Giám sát trực tiếp là việc kiểm tra, thanh tra trực tiếp tại doanh nghiệp.

9. Giám sát trước là việc xem xét, kiểm tra tính khả thi các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, dự án đầu tư, phương án huy động vốn và các dự án phương án khác của doanh nghiệp.

10. Giám sát trong là việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, việc chấp hành các quy định của pháp luật của chủ sở hữu trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, dự án.

11. Giám sát sau là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ, kết quả chấp hành pháp luật của chủ sở hữu hoặc điều lệ doanh nghiệp, việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

12. Viên chức quản lý doanh nghiệp là Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, kế toán trưởng (không bao gồm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng làm việc theo Hợp đồng lao động).

13. Giám sát tài chính đặc biệt là quy trình giám sát đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần phải được các cơ quan có thẩm quyền theo dõi và chấn chỉnh.

14. Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Người đại diện) là cá nhân được chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

15. Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

16. Doanh nghiệp có vốn nhà nước là doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

Chương 2.

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU

MỤC 1. GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Điều 5. Chủ thể giám sát

1. Bộ quản lý ngành với tư cách là chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp là công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với tư cách là chủ sở hữu thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp là công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

3. Cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp:

a) Bộ Tài chính phối hợp với cơ quan chủ sở hữu thực hiện giám sát tài chính đối với công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Bộ quản lý ngành thành lập hoặc được giao quản lý; tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; tổng hợp, báo cáo Chính phủ về hiệu quả sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích được giao, về tình hình tài chính của các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu theo định kỳ hàng năm.

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

Điều 6. Nội dung giám sát

1. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:

a) Hoạt động đầu tư tài sản tại doanh nghiệp (bao gồm danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn huy động gắn với dự án đầu tư).

b) Việc huy động vốn và sử dụng vốn huy động; phát hành trái phiếu, cổ phiếu (nếu có).

c) Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp bao gồm đầu tư trong nước, đầu tư ra nước ngoài, đầu tư vào các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bất động sản, chứng khoán (nếu có); hiệu quả việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

d) Việc quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

2. Giám sát bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

3. Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo các nội dung sau:

a) Hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

c) Phân tích về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

d) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

đ) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

4. Giám sát việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp, trong đó có các nội dung về chi phí tiền lương, thu nhập của người lao động, người quản lý điều hành doanh nghiệp.

5. Bộ Tài chính quy định các biểu mẫu để thực hiện nội dung giám sát nêu tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định các biểu mẫu để thực hiện nội dung giám sát nêu tại Khoản 4 Điều này.

6. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán thực hiện các quy định về giám sát tài chính tại Quy chế này và các quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác với Quy chế này thì áp dụng theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 7. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính

Hoạt động giám sát tài chính doanh nghiệp được thực hiện theo các căn cứ sau:

1. Văn bản pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp.

2. Điều lệ hoạt động và Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm, kế hoạch dài hạn (05 năm), tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và được Hội đồng thành viên thông qua; báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại doanh nghiệp của các cơ quan chức năng.

6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Phương thức giám sát tài chính

Cơ quan chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp thực hiện giám sát tài chính bằng việc kết hợp các phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong và giám sát sau. Trong đó đặc biệt coi trọng việc giám sát trước và giám sát trong nhằm phát hiện kịp thời các yếu tố tích cực, tiêu cực, hạn chế về tài chính và quản lý tài chính của doanh nghiệp để khuyến nghị, chỉ đạo, cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp.

Việc kiểm tra, thanh tra được thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

Điều 9. Tổ chức giám sát

1. Cơ quan chủ sở hữu

a) Chỉ định một đơn vị chủ trì và phân công các đơn vị khác thuộc tổ chức của chủ sở hữu thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trực thuộc.

b) Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Tài chính và tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để xác định mục tiêu giám sát đối với từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

c) Căn cứ biểu mẫu quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định này và kỳ hạn báo cáo của từng doanh nghiệp nhằm phục vụ cho công tác giám sát và đánh giá đối với doanh nghiệp.

d) Hàng năm chủ động lập kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp (bao gồm kế hoạch kiểm tra, thanh tra) gửi Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ. Riêng kế hoạch thanh tra doanh nghiệp phải phù hợp, thống nhất với kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra Chính phủ.

đ) Tổ chức giám sát chặt chẽ, đầy đủ, kịp thời theo đúng kế hoạch. Khi phát hiện tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu xấu phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Đồng thời chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục những yếu kém.

Chủ sở hữu có thể thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán độc lập thực hiện việc soát xét số liệu, hoạt động tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát. Chi phí thuê tổ chức dịch vụ tư vấn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

e) Căn cứ vào kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và các quy định quản lý tài chính doanh nghiệp, chủ sở hữu đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp theo các mức độ: Đảm bảo an toàn, có dấu hiệu mất an toàn. Đối với doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính, chủ sở hữu thực hiện chế độ giám sát đặc biệt, đồng thời có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời các vấn đề liên quan.

g) Định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm, chủ sở hữu lập báo cáo kết quả giám sát tài chính gửi Bộ Tài chính. Báo cáo kết quả giám sát phải kèm theo báo cáo giám sát tài chính của từng

doanh nghiệp. Thời hạn gửi báo cáo sáu tháng không muộn quá ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo; báo cáo năm không muộn quá ngày 31 tháng 5 năm sau.

h) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của chủ sở hữu, của Bộ Tài chính làm cho tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp xấu đi.

2. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ quản lý ngành lập kế hoạch giám sát và thực hiện giám sát các doanh nghiệp trực thuộc Bộ quản lý ngành, giám sát theo chuyên đề đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng, sản phẩm thiết yếu cho xã hội và các doanh nghiệp trong diện giám sát đặc biệt. Trực tiếp thực hiện giám sát doanh nghiệp theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Căn cứ báo cáo kết quả giám sát tài chính của chủ sở hữu và báo cáo kết quả giám sát chuyên đề về quản lý tài chính doanh nghiệp (do cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp lập) tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính của các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu. Báo cáo sáu tháng gửi không quá ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo; báo cáo năm gửi không quá ngày 31 tháng 7 năm tiếp theo.

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý kỷ luật đối với chủ sở hữu, lãnh đạo doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và đề nghị chủ sở hữu thực hiện xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của chủ sở hữu, của Bộ Tài chính làm cho tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp xấu đi.

d) Xử lý trường hợp nhận xét, đánh giá, cảnh báo, khuyến nghị của chủ sở hữu và Bộ Tài chính mâu thuẫn với nhau

Khi thực hiện giám sát đối với doanh nghiệp, chủ sở hữu và Bộ Tài chính cần bàn bạc thống nhất các nhận xét, đánh giá, cảnh báo, khuyến nghị đối với doanh nghiệp. Trường hợp các nhận xét, đánh giá, cảnh báo, khuyến nghị của hai cơ quan mâu thuẫn không thể thống nhất thì phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

3. Doanh nghiệp

a) Lập và gửi kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và của chủ sở hữu để phục vụ cho việc giám sát tài chính. Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc thực hiện giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp.

b) Khi có cảnh báo của chủ sở hữu, của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp về những nguy cơ trong tài chính, quản lý tài chính của doanh nghiệp phải xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các nguy cơ làm cho tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp tốt lên.

c) Thực hiện đầy đủ kịp thời các chỉ đạo, khuyến nghị của chủ sở hữu, của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp trong các báo cáo giám sát. Trường hợp không thống nhất với các chỉ đạo, khuyến nghị đó, doanh nghiệp có quyền báo cáo ý kiến của mình với cơ quan đưa ra chỉ đạo, khuyến nghị. Khi chủ sở hữu, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp đưa ra ý kiến cuối

cùng thì doanh nghiệp có trách nhiệm phải thực hiện các ý kiến đó. Định kỳ hàng quý hoặc theo yêu cầu của cơ quan đưa ra chỉ đạo, khuyến nghị doanh nghiệp phải báo cáo với cơ quan này và chủ sở hữu kết quả thực hiện các chỉ đạo, khuyến nghị.

d) Tự tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp. Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) sử dụng bộ máy trong tổ chức của doanh nghiệp để thực hiện việc giám sát này. Định kỳ hàng quý hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải báo cáo kết quả công tác giám sát tài chính nội bộ.

MỤC 2. GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Điều 10. Các trường hợp giám sát tài chính đặc biệt

1. Doanh nghiệp được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt nếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc qua công tác giám sát tài chính, kiểm toán phát hiện có tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh thua lỗ, có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức an toàn theo quy định.

b) Có số lỗ phát sinh từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên hoặc số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu.

c) Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.

d) Báo cáo không đúng thực tế về tài chính, làm sai lệch lớn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, các tổ chức tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán thực hiện giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật về ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán.

Điều 11. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt

1. Khi doanh nghiệp được đặt vào tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt thì chủ sở hữu ra quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt có những nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt.

b) Lý do giám sát đặc biệt.

c) Thời hạn giám sát đặc biệt.

2. Quyết định giám sát đặc biệt được chủ sở hữu thông báo với cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp để phối hợp thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt.

1. Lập phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính để trình chủ sở hữu trong thời gian 20 ngày kể từ khi có Quyết định giám sát đặc biệt.

2. Định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo chủ sở hữu, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp các chỉ tiêu sau:

a) Sản lượng, giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chủ yếu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho trong kỳ.

b) Doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác.

c) Chi phí hoạt động kinh doanh, hoạt động khác, chi phí tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu (báo cáo quý, năm)

đ) Tình hình thu hồi nợ, huy động vốn và trả nợ.

e) Hiệu quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư; nợ và khả năng thanh toán nợ.

g) Công tác quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên, Ban Điều hành doanh nghiệp.

3. Thời hạn gửi các báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện như sau: Đối với báo cáo tháng gửi trước ngày 05 của tháng tiếp theo; báo cáo quý gửi trước ngày 15 của tháng đầu của quý tiếp theo và báo cáo năm phải gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Bộ Tài chính quy định mẫu báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này. Căn cứ vào mẫu báo cáo của Bộ Tài chính, chủ sở hữu quy định mẫu báo cáo cho từng doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt.

Điều 13. Quy trình giám sát đặc biệt của chủ sở hữu

1. Phê duyệt phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp. Thời hạn phê duyệt không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được phương án của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu có thể thuê tư vấn giúp chủ sở hữu nghiên cứu và đánh giá phương án cơ cấu lại doanh nghiệp. Chi phí thuê tư vấn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Giám sát doanh nghiệp thực hiện phương án đã được phê duyệt.

3. Phối hợp với cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp tiến hành phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra ý kiến chỉ đạo đối với doanh nghiệp.

4. Trong trường hợp cần thiết, chủ sở hữu có thể tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp tổ chức thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhằm xem xét tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Ban điều hành doanh nghiệp; công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp. Việc kiểm tra thực hiện tùy theo yêu cầu giám sát và tính chính xác của số liệu báo cáo.

Việc kiểm tra phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra. Kết thúc kiểm tra phải có báo cáo, kết luận về những nội dung kiểm tra và đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Trình Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện các yêu cầu của chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp mà kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không được cải thiện.

Điều 14. Xử lý doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt

1. Doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt mà 02 năm liên tục (kể từ thời điểm có quyết định giám sát đặc biệt) không còn có các chỉ tiêu thuộc diện giám sát đặc biệt nêu tại Khoản 1 Điều 10 và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát theo Quy chế này thì được đưa ra khỏi danh sách giám sát đặc biệt.

2. Doanh nghiệp thuộc diện giám sát đặc biệt 02 năm liên tục vẫn thua lỗ thì phải thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc giải thể, phá sản theo quy định.

3. Chủ sở hữu ban hành quyết định kết thúc giám sát đặc biệt. Quyết định này được thông báo tới cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp.

MỤC 3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 15. Căn cứ và các chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp

1. Căn cứ kết quả giám sát tài chính, quy chế quản lý tài chính; doanh nghiệp và chủ sở hữu thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động (gọi chung là báo cáo xếp loại doanh nghiệp).

2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp.

a) Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

- Chỉ tiêu 1. Doanh thu và thu nhập khác.
- Chỉ tiêu 2. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu.
- Chỉ tiêu 3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn.
- Chỉ tiêu 4. Chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, về tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, về lao động, tiền lương, an sinh xã hội, về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.
- Chỉ tiêu 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

b) Các chỉ tiêu quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành.

Các chỉ tiêu 1, 2, 4 và chỉ tiêu 5 quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

- Do nguyên nhân khách quan bất khả kháng (như: Thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh).
- Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng.

- Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

c) Việc đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp theo các tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định và các chỉ tiêu tài chính sau:

- Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.
- Kết quả phân loại doanh nghiệp.

Điều 16. Nguyên tắc đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, xếp loại kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp

1. Việc đánh giá và xếp loại doanh nghiệp thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Đánh giá và xếp loại doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được chủ sở hữu giao với kết quả thực hiện. Các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá, xếp loại phải quy định từ quý đầu tiên của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong năm thực hiện.

b) Việc đánh giá và xếp loại doanh nghiệp được căn cứ vào ngành nghề, hoạt động của doanh nghiệp và mục tiêu, nhiệm vụ của doanh nghiệp; căn cứ vào đặc thù hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp (nếu có).

c) Kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp được phân loại: Doanh nghiệp xếp loại A, doanh nghiệp xếp loại B, doanh nghiệp xếp loại C.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các chỉ tiêu đánh giá và xếp loại doanh nghiệp quy định tại Khoản này.

2. Căn cứ các chỉ tiêu, nguyên tắc đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, chủ sở hữu quy định các chỉ tiêu đánh giá, phân loại phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này phải quy định ngay từ quý đầu tiên của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt thời kỳ thực hiện.

3. Căn cứ việc đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 15 Quy chế này, chủ sở hữu thực hiện đánh giá, phân loại viên chức quản lý doanh nghiệp theo các mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ để áp dụng chế độ khen thưởng và kỷ luật quy định tại Điều 18, Điều 19 Quy chế này.

Điều 17. Chế độ báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp

1. Căn cứ các chỉ tiêu xếp loại doanh nghiệp quy định tại Điều 15 Quy chế này và các văn bản hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính; hàng năm các doanh nghiệp tự thực hiện đánh giá và xếp loại; gửi báo cáo đánh giá, xếp loại cho các cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp là công ty mẹ gửi báo cáo xếp loại cho chủ sở hữu và Bộ Tài chính, doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Bộ quản lý ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập gửi báo cáo xếp loại cho chủ sở hữu.

Báo cáo xếp loại doanh nghiệp của năm trước phải gửi trước ngày 30 tháng 4 của năm tiếp theo.

3. Thẩm định và công bố xếp loại doanh nghiệp

a) Bộ quản lý ngành tiến hành thẩm định và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp cho công ty mẹ do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập hoặc được giao quản lý; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

Việc xếp loại công ty mẹ phải có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thẩm định và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp cho công ty mẹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

Việc xếp loại công ty mẹ phải có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính.

c) Hàng năm, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả xếp loại doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công của năm trước gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 năm tiếp theo.

4. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thì gửi báo cáo đánh giá, xếp loại đến Bộ Quốc phòng và Bộ Công an để các cơ quan này thực hiện thẩm định, công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp và gửi kết quả xếp loại doanh nghiệp cho Bộ Tài chính trong thời hạn đã quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này.

5. Hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp kết quả xếp loại doanh nghiệp của các Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của năm trước để báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 7.

MỤC 4. CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 18. Mức khen thưởng đối với viên chức quản lý doanh nghiệp

1. Hàng năm căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ, viên chức quản lý doanh nghiệp được xét chi thưởng từ Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Được thưởng tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý doanh nghiệp.

b) Hoàn thành nhiệm vụ: Được thưởng tối đa 1 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý doanh nghiệp.

c) Không hoàn thành nhiệm vụ: Không được chi thưởng.

2. Mức trích lập và sử dụng Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định mức thưởng cho viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 19. Xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật

1. Đối với viên chức quản lý doanh nghiệp:

Chủ sở hữu thực hiện các hình thức kỷ luật như khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc và quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với viên chức quản lý doanh nghiệp nếu vi phạm các quy định sau:

- Không nộp, nộp không đầy đủ, không đúng hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, của chủ sở hữu; nội dung báo cáo không trung thực, không đầy đủ; không thực hiện chế độ công khai thông tin tài chính đúng thời gian, đúng các nội dung quy định thì viên chức quản lý doanh nghiệp bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo tùy theo mức độ vi phạm.

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, giải pháp của chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp, để doanh nghiệp bị thua lỗ, mất vốn nhà nước, hoặc tình hình tài chính của doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp yếu kém thì viên chức quản lý doanh nghiệp bị kỷ luật hạ bậc lương hoặc buộc thôi việc.

2. Đối với chủ sở hữu (Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Thủ trưởng cơ quan cấp trên áp dụng các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, miễn nhiệm và cách chức theo quy định của Luật công chức, Luật viên chức đối với chủ sở hữu doanh nghiệp nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đầy đủ các nội dung giám sát tài chính doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu.

b) Không kịp thời đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp hoặc không báo cáo cơ quan cấp trên và cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy định về an toàn tài chính doanh nghiệp.

c) Không nộp báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp cho cơ quan tài chính theo thời gian hoặc nội dung quy định.

d) Không tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kiến nghị của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp.

đ) Báo cáo không trung thực kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong trường hợp không thực hiện giám sát, cảnh báo kịp thời theo quy định đối với các trường hợp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao giám sát trực tiếp doanh nghiệp để doanh nghiệp mất an toàn tài chính; thất thoát vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Bộ Nội vụ hướng dẫn cụ thể mức độ, quy trình xem xét kỷ luật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Chương 3.

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ KHÔNG QUÁ 50% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 20. Chủ thể giám sát

1. Bộ quản lý ngành thực hiện chức năng giám sát thông qua Người đại diện đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ công ty mẹ,

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng giám sát thông qua Người đại diện đối với các doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp:

a) Hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo giám sát tài chính của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Chính phủ về hiệu quả sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích được giao của các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; báo cáo Chính phủ về hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 21. Nội dung giám sát tài chính

1. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

a) Giám sát tình hình tài chính, chấp hành pháp luật và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Giám sát thực hiện dự án đầu tư, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp; tình hình huy động vốn, vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

c) Giám sát việc quản lý, hiệu quả sử dụng, tình hình bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

d) Giám sát việc phân phối lợi nhuận, thu lợi tức, lợi nhuận được chia và phân chia rủi ro từ phần vốn đã góp.

2. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ:

a) Giám sát việc quản lý, hiệu quả sử dụng, tình hình bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

b) Giám sát việc phân phối lợi nhuận, thu lợi tức, lợi nhuận được chia và phân chia rủi ro từ phần vốn đã góp.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các mẫu biểu, chỉ tiêu báo cáo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 22. Quy trình giám sát

1. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Việc giám sát thường xuyên theo các báo cáo định kỳ của Người đại diện. Trường hợp cần thiết, chủ sở hữu phối hợp với cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp tiến hành việc thanh tra theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chịu trách nhiệm cuối cùng về giám sát doanh nghiệp, người đại diện vốn là cá nhân được chủ sở hữu giao thực hiện giám sát doanh nghiệp và chỉ chịu trách nhiệm đối với những việc được chủ sở hữu giao.

2. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ: Việc giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện thường xuyên theo các báo cáo định kỳ của Người đại diện.

Điều 23. Chế độ báo cáo

1. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

a) Báo cáo giám sát tài chính

Định kỳ hàng quý, năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 21 Quy chế này và gửi cho chủ sở hữu và cho cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, chuyển đổi từ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa, chuyển đổi thuộc Bộ; Sở Tài chính đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, chuyển đổi từ doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Báo cáo giám sát tài chính quý không gửi chậm quá ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo. Báo cáo giám sát tài chính hàng năm không gửi chậm quá ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo.

b) Báo cáo kết quả giám sát tài chính

- Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện, Bộ quản lý ngành thực hiện giám sát tài chính đối với các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi từ công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn do Bộ quyết định thành lập hoặc được giao quản lý, Bộ quản lý ngành tổng hợp kết quả giám sát đối với công ty có phần vốn nhà nước trong Báo cáo kết quả giám sát tài chính của Bộ để gửi cho Bộ Tài chính theo quy định.

- Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp chuyển đổi, cổ phần hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao cho Sở Tài chính tổng hợp kết quả giám sát tài chính và gửi về Bộ Tài chính theo quy định.

- Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo kết quả giám sát của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Chính phủ. Trong báo cáo có nội dung về hiệu quả sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích được giao đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trong phạm vi toàn quốc.

2. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ

a) Báo cáo giám sát tài chính:

Định kỳ hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 21 và gửi chủ sở hữu. Thời hạn gửi báo cáo không chậm quá ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo.

b) Báo cáo Kết quả giám sát tài chính:

Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện, chủ sở hữu tổng hợp Báo cáo kết quả giám sát tài chính và gửi cho Bộ Tài chính theo quy định để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ về hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc.

Điều 24. Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước

Hàng năm chủ sở hữu phải thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, đặc biệt là doanh nghiệp có trên 50% vốn nhà nước để xem xét việc tiếp tục đầu tư, mở rộng đầu tư hay rút bớt vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này. Đồng thời làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với người đại diện và chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho người đại diện trong năm tới.

Chương 4.

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Điều 25. Đối tượng, phạm vi công khai thông tin tài chính

1. Doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu thực hiện công khai tài chính theo Quy chế này.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Quy chế này.

b) Các doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện việc công khai tài chính theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

2. Chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Điều 26. Mục đích và nguyên tắc công khai thông tin tài chính

1. Mục đích

a) Đảm bảo minh bạch, trung thực và khách quan tình hình tài chính của doanh nghiệp nhà nước. Phát hiện kịp thời hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán của doanh nghiệp.

b) Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước, người lao động trong việc giám sát, kiểm tra và thực hiện quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước.

c) Là căn cứ để các nhà đầu tư trong và ngoài nước nghiên cứu và quyết định việc đầu tư vào doanh nghiệp; các chủ nợ có thông tin để giám sát đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc

a) Cơ sở để thực hiện công khai tài chính doanh nghiệp là báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và báo cáo giám sát tài chính hàng năm của doanh nghiệp; báo cáo giám sát tài chính hàng năm của chủ sở hữu.

b) Nội dung công khai tài chính của doanh nghiệp phải phù hợp với yêu cầu của từng đối tượng nhận thông tin là cơ quan quản lý nhà nước, chủ sở hữu, các nhà đầu tư và người dân.

c) Doanh nghiệp và tổ chức thực hiện công khai tài chính chịu trách nhiệm tính đầy đủ, tính kịp thời, tính chính xác các thông tin tài chính; có nghĩa vụ giải trình các nội dung chất vấn của các đối tượng nhận thông tin theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

Điều 27. Nội dung công khai thông tin tài chính

1. Doanh nghiệp:

- a) Tình hình tài chính, hiệu quả sử dụng và bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- c) Việc trích, lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp;
- d) Các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước của doanh nghiệp;
- đ) Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động;
- e) Tình hình quản trị công ty;
- g) Tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng viên chức quản lý doanh nghiệp.

2. Chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp:

- a) Tình hình tài chính và kết quả phân loại doanh nghiệp.
- b) Một số chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp công bố báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể mẫu biểu, các chỉ tiêu tài chính thực hiện công khai tại Điều này.

Điều 28. Tổ chức công khai thông tin

1. Đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp thực hiện việc công khai tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình quản trị của doanh nghiệp theo định kỳ 6 tháng, hàng năm.

2. Đối với chủ sở hữu và Bộ Tài chính:

- a) Hàng năm, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu tiến hành công bố kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

b) Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các báo cáo tổng hợp tình hình tài chính doanh nghiệp, báo cáo tổng hợp đánh giá, phân loại doanh nghiệp, tiến hành công bố tình hình quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn phương thức công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này.

Chương 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, ngành hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; phối hợp với Bộ Nội vụ kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp để thực hiện được nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp, hỗ trợ chủ sở hữu doanh nghiệp quản lý hiệu quả vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy chế này.

2. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ ban hành quy định, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức quản lý doanh nghiệp, chủ sở hữu và cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp trong việc thực hiện Quy chế này.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát đánh giá tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp.

4. Công ty mẹ các tập đoàn, tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con căn cứ vào Quy chế này để xây dựng và thực hiện quy chế giám sát và đánh giá kết quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu và công ty có vốn đầu tư của công ty mẹ.

5. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội có thể căn cứ vào cơ chế giám sát tài chính doanh nghiệp quy định tại Quy chế này để tổ chức thực hiện giám sát các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực mình quản lý.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.